

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ KHOÁNG SẢN
HOÀNG PHÚC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2021
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2021**

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7,697,022,273	5,020,749,056
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,133,513	77,211,482
1. Tiền	111		7,133,513	77,211,482
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,565,123,148	1,810,777,946
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,687,180,921	1,119,180,921
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		350,384,621	214,904,279
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,750,000,000	1,750,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		77,642,806	26,777,946
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,300,085,200)	(1,300,085,200)
IV. Hàng tồn kho	140		410,317	410,317
1. Hàng tồn kho	141		410,317	410,317
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,124,355,295	3,132,349,311
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		228,180,273	3,278,864
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,893,783,115	3,126,678,540
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,391,907	2,391,907
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26,566,259,955	28,129,274,556
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		19,879,915,410	21,909,274,556
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16,375,228,217	18,291,108,757
- Nguyên giá	222		32,084,356,733	32,084,356,733
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15,709,128,516)	(13,793,247,976)
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,504,687,193	3,618,165,799
- Nguyên giá	228		4,236,534,500	4,236,534,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(731,847,307)	(618,368,701)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,686,344,545	6,220,000,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6,686,344,545	6,220,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		34,263,282,228	33,150,023,612
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		10,967,129,219	9,704,486,593
I. Nợ ngắn hạn	310		10,967,129,219	9,704,486,593

1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		513,638,426	246,114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		837,386,876	837,386,876
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,078,288,104	882,415,893
4. Phải trả người lao động	314		905,300,728	529,908,651
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		30,000,000	30,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,083,891,633	2,905,905,607
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4,518,623,452	4,518,623,452
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23,296,153,009	23,445,537,019
I. Vốn chủ sở hữu	410		23,296,153,009	23,445,537,019
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38,000,000,000	38,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38,000,000,000	38,000,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14,703,846,991)	(14,554,462,981)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(13,143,689,005)	(13,143,689,005)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,560,157,986)	(1,410,773,976)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		34,263,282,228	33,150,023,612

Lạng Sơn, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Bùi Anh Thư

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Mạnh Hùng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Nguyễn Bộ

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH -QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,380,000,000		2,880,000,000	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VII	1,380,000,000	-	2,880,000,000	-
4. Giá vốn hàng bán	11		176,028,386	-	459,609,841	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1,203,971,614	-	2,420,390,159	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		308	8,732	40,139	65,011
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		251,788,464	715,415,723	775,163,594	1,617,908,535
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24-25)	30		952,183,458	(715,406,991)	1,645,266,704	(1,617,843,524)
11. Thu nhập khác	31			-	-	-
12. Chi phí khác	32		459,090,858	245,418,886	1,794,650,714	1,640,512,013
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(459,090,858)	(245,418,886)	(1,794,650,714)	(1,640,512,013)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			0		-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	50		493,092,600	(960,825,877)	(149,384,010)	(3,258,355,537)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	X	493,092,600	(960,825,877)	(149,384,010)	(3,258,355,537)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			-	-	-

Lạng Sơn, ngày 20. tháng 10 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Anh Thư

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Mạnh Hùng

Phòng giám đốc
(Ký, họ tên)



Dương Nguyễn Bộ

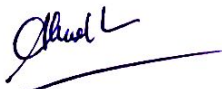
HÀNG TÀI CHÍNH CÔNG TY

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	X	(149,384,010)	(3,258,355,537)
2. Điều chỉnh cho các khoản			2,029,359,146	2,317,539,816
- Khấu hao TSCĐ	02		2,029,359,146	2,235,003,317
- Các khoản dự phòng	03			82,536,499
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			-
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,879,975,136	(940,815,721)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,470,584,917)	(43,414,072)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,211,777,766	1,006,072,798
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(224,901,409)	(1,317,273)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		396,266,576	20,525,732
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(466,344,545)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(466,344,545)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(70,077,969)	20,525,732
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		77,211,482	13,301,829
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	01	7,133,513	33,827,561

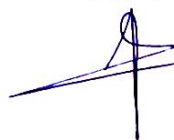
Lạng Sơn, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Anh Thư

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Mạnh Hùng



Dương Nguyễn Bộ



Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc

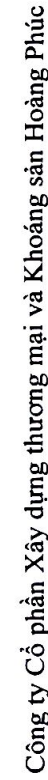
Mô Lũng Hòa, Thôn Lũng Cù, Xã Hoàng Việt, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/9/2021

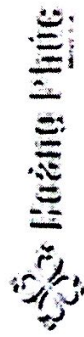
Đơn vị tính: VND

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
112	Tiền gửi Ngân hàng	77,211,482		1,205,345,139	1,275,423,108	7,133,513	
1121	Tiền Việt Nam	72,263,123		1,205,345,139	1,275,423,108	2,185,154	
1122	Ngoại tệ	4,948,359				4,948,359	
131	Phải thu của khách hàng	1,119,180,921	837,386,876	3,168,000,000	600,000,000	3,687,180,921	837,386,876
133	Thuế GTGT được khấu trừ	3,126,678,540		55,104,575	288,000,000	2,893,783,115	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	457,889,038		55,104,575	288,000,000	224,993,613	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	2,668,789,502				2,668,789,502	
138	Phải thu khác	4,044,750				4,044,750	
1388	Phải thu khác	4,044,750				4,044,750	
141	Tạm ứng	20,070,089				20,070,089	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			459,609,841	459,609,841		
1543	Chi phí sản xuất, Chi phí sản xuất chung			459,609,841	459,609,841		
155	Thành phẩm	410,317				410,317	
1551	Thành phẩm nhập kho	410,317				410,317	
211	Tài sản cố định hữu hình	32,084,356,733				32,084,356,733	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	11,534,189,122				11,534,189,122	
2112	Máy móc, thiết bị	18,101,805,793				18,101,805,793	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2,410,361,818				2,410,361,818	
2118	TSCĐ khác	38,000,000				38,000,000	
213	Tài sản cố định vô hình	4,236,534,500				4,236,534,500	
2131	Quyền sử dụng đất	4,236,534,500				4,236,534,500	
214	Hao mòn tài sản cố định		14,411,616,677		2,029,359,146		16,440,975,823



Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		13,793,247,976		1,915,880,540		15,709,128,516
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		618,368,701		113,478,606		731,847,307
229	Dự phòng tổn thất tài sản		1,300,085,200				1,300,085,200
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1,300,085,200				1,300,085,200
241	Xây dựng cơ bản dở dang	6,220,000,000		466,344,545		6,686,344,545	
2412	Xây dựng cơ bản	6,220,000,000		466,344,545		6,686,344,545	
242	Chi phí trả trước	3,278,864		224,901,409		228,180,273	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	3,278,864		224,901,409		228,180,273	
331	Phải trả cho người bán	214,904,279	246,114	262,583,277	640,495,247	350,384,621	513,638,426
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,391,907	882,415,893	544,930,607	740,802,818	2,391,907	1,078,288,104
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp			288,000,000	288,000,000		
3335	Thuế thu nhập cá nhân		187,174				187,174
3336	Thuế tài nguyên	2,391,907				2,391,907	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		8,189,303				8,189,303
3338	Thuế BVMT và các loại thuế khác		18,165,642	3,000,000	3,000,000		18,165,642
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		855,873,774	253,930,607	449,802,818		1,051,745,985
334	Phải trả người lao động		529,908,651	247,095,670	622,487,747		905,300,728
3341	Phải trả công nhân viên		529,908,651	247,095,670	622,487,747		905,300,728
335	Chi phí phải trả		30,000,000				30,000,000
338	Phải trả, phải nộp khác	1,752,663,107	2,905,905,607	523,247,834	650,369,000	1,803,527,967	3,083,891,633
3383	Bảo hiểm xã hội		180,000	32,247,834	47,360,000		15,292,166
3388	Phải trả, phải nộp khác	1,752,663,107	2,905,725,607	491,000,000	603,009,000	1,803,527,967	3,068,599,467
341	Vay và nợ thuế tài chính		4,518,623,452				4,518,623,452
3411	Các khoản đi vay		4,518,623,452				4,518,623,452
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		38,000,000,000				38,000,000,000



Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc

Mỏ Lũng Hòa, Thôn Lũng Cù, Xã Hoàng Việt, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		38,000,000,000				38,000,000,000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14,554,462,981		801,310,549	651,926,539	14,703,846,991	
4211	LNST chưa phân phối năm trước	13,143,689,005				13,143,689,005	
4212	LNST chưa phân phối năm nay	1,410,773,976		801,310,549	651,926,539	1,560,157,986	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			2,880,000,000	2,880,000,000		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			2,880,000,000	2,880,000,000		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			40,139	40,139		
627	Chi phí sản xuất chung			666,234,338	666,234,338		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			666,234,338	666,234,338		
632	Giá vốn hàng bán			459,609,841	459,609,841		
641	Chi phí bán hàng			99,713,376	99,713,376		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			99,713,376	99,713,376		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2,038,575,026	2,038,575,026		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			654,307,747	654,307,747		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			1,263,411,432	1,263,411,432		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			56,264,667	56,264,667		
6428	Chi phí bằng tiền khác			64,591,180	64,591,180		
811	Chi phí khác			1,794,650,714	1,794,650,714		
911	Xác định kết quả kinh doanh			3,681,350,688	3,681,350,688		
	Cộng	63,416,188,470	63,416,188,470	19,578,647,568	19,578,647,568	66,708,190,242	66,708,190,242



Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại và Khoáng sản Hoàng Việt

Mỏ Lũng Hòa, Thôn Lũng Cù, Xã Hoàng Việt, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Anh Thư

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Mạnh Hùng

Lạng Sơn, ngày 10 tháng 10 năm 2021
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Nguyễn Bộ



Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/09/2021	01/01/2021
----------	------------	------------

- Tiền gửi ngân hàng	7.133.513	77.211.482
	7.133.513	77.211.482

02. Các khoản đầu tư tài chính

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/09/2021	01/01/2021
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.687.180.921	1.119.180.921
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ				
- Phải thu khác.	77.642.806		26.777.946	
b) Dài hạn				
- Phải thu khác.				
Cộng	77.642.806		26.777.946	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

06. Nợ xấu

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Thành phẩm	410.317		410.317	
Cộng	410.317		410.317	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	11.534.189.122	18.101.805.793	2.410.361.818			38.000.000	32.084.356.733
Số dư cuối năm	11.534.189.122	18.101.805.793	2.410.361.818			38.000.000	32.084.356.733
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							13.793.247.976
- Khấu hao trong năm							1.915.880.540
Số dư cuối năm							15.709.128.516

Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							18.291.108.757
- Tại ngày cuối năm							16.375.228.217

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	4.236.534.500							4.236.534.500
Số dư cuối năm	4.236.534.500							4.236.534.500
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								618.368.701
- Khấu hao trong năm								113.478.606
Số dư cuối năm								731.847.307
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								3.618.165.799
- Tại ngày cuối năm								3.504.687.193

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30/09/2021		Trong quý		01/01/2021	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	4.518.623.452				4.518.623.452	
Cộng	4.518.623.452				4.518.623.452	

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	513.829.988		246.114	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	513.829.988		246.114	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2021	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/09/2021
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	187.174			187.174,00
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	8.189.303			8.189.303,00
- Các loại thuế khác	18.165.642	3.000.000	3.000.000	18.165.642,00
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	855.873.774	449.802.818	253.930.607	1.051.745.985,00
Cộng	882.415.893	452.802.818	256.930.607	1.078.288.104
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên	2.391.907			2.391.907
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				

- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	2.391.907			2.391.907

18. Chi phí phải trả

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/09/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	15.292.166	180.000
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.068.599.467	2.905.725.607
Cộng	3.083.891.633	2.905.905.607

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

ĐÃ
CH
Ổ P
HGT
KCI
JAN
NG

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	38.000.000.000								38.000.000.000
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	38.000.000.000								38.000.000.000
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	38.000.000.000								38.000.000.000

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

3 TY
HÂN
HƯON
NG S
3 PHU
- T.A.

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

+ USD: 201,17

+ CNY: 88,40

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.380.000.000	0
Cộng	1.380.000.000	0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	176.028.386	0
Cộng	176.028.386	0

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	308	8.732
Cộng	308	8.732

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Thu nhập khác		
Cộng		

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí khác	459.090.858	245.418.886
Cộng	459.090.858	245.418.886

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	251.788.464	715.415.723
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

X- Thuyết minh về LNST

- LNST quý này so với cùng kỳ năm ngoái thay đổi là do trong kỳ Công ty có phần doanh thu cho thuê TSCĐ (ô tô bán tải và thiết bị máy móc).

Lạng Sơn, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Bùi Anh Thư

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Mạnh Hùng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Nguyễn Bộ